

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2538/TTr-SNN ngày 11 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và sửa đổi, bổ sung 01 thủ tục hành chính tại Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục Danh mục 10 thủ tục hành chính mới ban hành, 04 thủ tục hành chính thay thế, 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre.

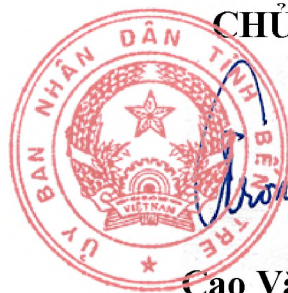
Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung 01 thủ tục hành chính này vào quy trình nội bộ trình Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kèm hồ sơ);
- Phòng KSTT, TTPVHCC, KT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẾN TRE
(Ban hành kèm theo Quyết định số:2259 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Phần I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
Lĩnh vực: Thủy sản			
1	1.004684	Cấp phép nuôi trồng thủy sản thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	<i>Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Bến Tre</i>

Phần II
NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY SẢN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẾN TRE

1. Thủ tục Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)

- Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bến Tre trong giờ làm việc, sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ, thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trung tâm phục vụ hành chính công chuyển hồ sơ đến Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung (trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc);

+ Trình tự cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển: Trong thời hạn *40 ngày* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản thẩm định hồ sơ, xin ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, đơn vị có liên quan và xem xét cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 31.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ nếu đáp ứng các quy định. Trường hợp không cấp phép Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trình tự cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi, bổ sung thông tin:

♦ Tổ chức, cá nhân gửi đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 29.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

♦ Trong thời hạn *10 ngày* kể từ khi nhận được đề nghị cấp lại Giấy phép, Chi cục Thủy sản xem xét, cấp lại Giấy phép. Trường hợp không cấp lại Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

+ Đến hạn (trong giờ hành chính) tổ chức, cá nhân mang theo giấy tiếp nhận hồ sơ và hạn trả kết quả đến tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh nhận kết quả Tre hoặc gửi qua dịch vụ bưu điện (nếu có nhu cầu).

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bến Tre hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có nhu cầu).

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký theo Mẫu số 29. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

+ Sơ đồ khu vực biển kèm theo tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 40 ngày đối với trường hợp cấp mới; 10 ngày đối với trường hợp cấp lại.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đơn đăng ký theo Mẫu số 29. NT Phụ lục III;

+ Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30. NT Phụ lục III.

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ)

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Thủy sản năm 2017;

+ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

+ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Bến Tre.

Lưu ý: Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI
GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:
 - Đại diện (nếu là tổ chức):
 2. Số chứng minh thư nhân dân:; Cấp ngày:; Nơi cấp:
 3. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):
 4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
 5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có):
 6. Địa chỉ khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:
 7. Đối tượng thủy sản nuôi trồng:
 8. Diện tích mặt nước xin được giao để nuôi trồng thủy sản: (ha/m²);
 9. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): ...; Tổng sản lượng (tấn/năm):
 10. Thông tin khác:
- Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) cấp/cấp lại Giấy phép nuôi
trồng thủy sản trên biển cho tổ chức/cá nhân
- Lý do cấp lại (áp dụng đối với trường hợp xin cấp lại):

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình – thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
(tên Cơ quan cấp phép).....

1. Tên tổ chức/cá nhân nuôi trồng thủy sản:
2. Mã số cơ sở (nếu có):
3. Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:
4. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):
5. Điện thoại người đại diện:; số Fax:
6. Đối tượng nuôi trồng:
7. Diện tích mặt nước xin được giao để nuôi trồng thủy sản: (ha/m²);
8. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ):; tổng sản lượng (tấn/năm):
9. Thông tin khác:

Tổ chức/cá nhân được phép nuôi trồng thủy sản, tuân thủ các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và các quy định của pháp luật có liên quan.

Số cấp: AA/20.../BB/GP-NTTS

Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày tháng năm

(*) và thay thế Giấy phép số: cấp ngày tháng năm

... .., ngày tháng năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

AA: Số thứ tự của Giấy phép

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại.